

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 10 - 02 - 2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly
hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Sâm

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Văn Biền

Ông Vũ Hà Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Từ Văn Hải - Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Lê Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 01 và ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2025/TLPT- HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2025/QĐPT- HNGĐ ngày 26/11/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2025/QĐ-PT ngày 23/12/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1977; Địa chỉ: thôn 2, xã LN, tỉnh Ninh Bình, (thôn 2, xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam cũ). (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: ông Phạm Minh T, sinh năm 1989; Địa chỉ: số nhà 49, phố PBT, phường OCD, thành phố Hà Nội (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1972; Địa chỉ: thôn 2, xã LN, tỉnh Ninh Bình, (thôn 2, xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam cũ), (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, Luật sư - Văn phòng Luật sư Nguyễn Th, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Lô 5-5, Khu tái định cư 8,5ha, tổ dân phố 13, phường PD, quận BTL, thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Số nhà 20, LK6A- 20 - khu nhà ở liền kề (C17), khu đô thị ML, phường HD, thành phố Hà Nội. (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ dân phố NK, thị trấn VT, huyện LN, tỉnh Hà Nam (nay là thôn NK, xã VT, tỉnh Ninh Bình), (vắng mặt).

- Bà Ninh Thị Đ, sinh năm 1923; địa chỉ: Thôn 2, xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam (nay là thôn 2, xã LN, tỉnh Ninh Bình), (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Hồng Q, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 2, xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam (nay là thôn 2, xã LN, tỉnh Ninh Bình), (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn OM, xã TA, huyện BL, tỉnh Hà Nam (nay là thôn OM, xã BL, tỉnh Ninh Bình), (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Quốc V, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn YM, xã CN, thị xã DT, tỉnh Hà Nam (nay là thôn YM, phường DT, tỉnh Ninh Bình), (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/10/2024, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn Q kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam (nay là UBND xã LN, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 22/01/1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhà với bố mẹ đẻ ông Q được khoảng 03 tháng thì bà M và các chị em nhà chồng lên thành phố Hà Nội làm thuê cho một tiệm bánh mì, còn ông Q vẫn tiếp tục sinh sống và làm việc tại thôn 2 xã CL, hàng tháng bà M vẫn thường xuyên về thăm gia đình. Khoảng 03 năm sau khi cưới thì vợ chồng xây nhà ra ở riêng tại thôn 2 xã CL. Bà M xác định vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, ông Q thường xuyên ghen tuông cho rằng bà M có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, nên thường xuyên đánh chửi bà M, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nhưng vì các con bà M vẫn tiếp tục chung sống cùng ông Q. Vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng từ tháng 10 năm 2023, do bất đồng quan điểm về vấn đề kinh tế và con cái, nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, bà M đã bỏ nhà đi, vì thương con và được gia đình khuyên bảo, bà M đã trở về tiếp tục chung sống cùng ông Q, nhưng ông Q vẫn không thay đổi mà thường xuyên mắng chửi, kiếm có đánh, đuổi và còn đốt hết quần áo của bà M. Từ tháng 9 năm 2024 bà M đã bỏ nhà đi từ đó không quay về chung sống cùng với ông Q nữa, vợ chồng chính thức ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng. Nay bà M xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà M được ly hôn với ông Nguyễn Văn Q.

Về con chung: bà M xác định vợ chồng có 04 con chung là Nguyễn Văn L, sinh năm 1995; Nguyễn Hồng C, sinh năm 1997; Nguyễn Văn G, sinh năm 2001 và Nguyễn Hoài N, sinh ngày 26/4/2013. Khi ly hôn các cháu L, cháu C và cháu G đều đã trên 18 tuổi, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Nguyễn

Hoài N, bà M có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nam đủ 18 tuổi và không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2024 và ngày 30/12/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình chung sống của vợ chồng đúng như bà M trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhà bố mẹ đẻ ông Q ở thôn 2 xã CL, sau đó bà M lên thành phố Hà Nội làm thuê cho một tiệm bánh mì. Khoảng 04 năm sau khi cưới vợ chồng xây nhà ra ở riêng tại thôn 2 xã CL. Vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 31 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do cả hai bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, đặc biệt là vấn đề kinh tế. Từ khi kết hôn kinh tế trong gia đình ông Q đều giao cho bà M quản lý. Trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng thì thoả có xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau, nhưng đều là mâu thuẫn nhỏ, có một lần bà M đã tự ý bỏ nhà đi, tuy nhiên được sự khuyên bảo của mọi người nên vợ chồng lại chung sống bình thường. Khoảng tháng 9 năm 2024 vợ chồng xảy ra cãi chửi nhau, ngày 13/9/2024 anh trai của bà M đã đến nhà ông Q và có những lời lẽ chửi bới, xúc phạm. Khi ông Q gọi bà M về để giải quyết mâu thuẫn, thì bà M đã có hành động đập vỡ cốc, nên ông Q đã bức xúc và tát bà M một cái, vợ chồng cãi chửi nhau và xảy ra xô sát. Sau đó bà M bỏ nhà đi, vì muốn bà M quay về, nên ông Q đã đốt hai cái áo của bà M và gửi ảnh cho bà M, nhưng bà M vẫn cương quyết không về. Ông Q xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, ông Q không muốn ly hôn với bà M, trường hợp bà M cương quyết ly hôn thì ông Q đồng ý ly hôn với bà M.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung như bà M trình bày. Hiện nay 3 cháu là Nguyễn Văn L, sinh năm 1995; Nguyễn Hồng C, sinh năm 1997; Nguyễn Văn G, sinh năm 2001 đều đã trên 18 tuổi, không phải nuôi dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Hoài Nam, sinh ngày 26/4/2013. Khi ly hôn ông Q có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nam đủ 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: bà M và ông Q xác nhận có tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 21, diện tích 470m² (trong đó 160m² đất ở, 310m² đất trồng cây lâu năm), tại thôn 2, xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam đã được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC810072 ngày 28/7/2021 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị M; tài sản trên đất gồm: Nhà, công trình, tài sản, vật kiến trúc khác, cây cối hoa màu và đồ dùng sinh hoạt khác.

+ Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 2, diện tích 360m² đất trồng cây hàng năm, tại thôn 2, xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam đã được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 161668 ngày 27/12/2018 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q. Trên đất không có tài sản.

+ Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 26, diện tích 172m² đất trồng cây hàng năm tại thôn 2, xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam mang tên ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị M. Trên đất không có tài sản.

+ 07 tấm gỗ Cẩm Hồng, chiều dài bình Q mỗi tấm 6m, chiều rộng bình Q mỗi tấm 1,2m, dày bình Q mỗi tấm 17cm, tổng là 21,55m³.

Trường hợp ly hôn, đối với các thửa đất bà M và ông Q cùng thỏa thuận và thống nhất:

- Giao cho ông Q được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 69, tờ bản đồ số 21, diện tích 470m² (trong đó 160m² đất ở và 310m² đất trồng cây lâu năm) và các tài sản trên đất, địa chỉ tại thôn 2 xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam.

- Giao cho bà M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 131, tờ bản đồ số 2, diện tích 360m² đất trồng cây hàng năm khác và Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 26, diện tích 172m² đất trồng cây hàng năm; đều tại thôn 2, xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam. Các bên không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho nhau; Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong nhà, bà M và ông Q đề nghị vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với 07 tấm gỗ Cẩm Hồng: bà M đề nghị Tòa án chia cho bà M và ông Q mỗi người một nửa theo quy định của pháp luật. Ông Q xác định ngày 20/7/2024 ông Q đã bán 05 tấm gỗ, vợ chồng đã trực tiếp ra Ngân hàng trả nợ, nên hiện nay chỉ còn có 02 tấm gỗ, ông Q đề nghị Tòa án chia cho ông Q và bà M mỗi người 01 tấm gỗ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Q xác định 02 tấm gỗ còn lại quá trình giải quyết vụ án ông Q đã bán hết, nên hiện nay không còn gỗ, không đề nghị chia.

Về công nợ, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Bà M và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai của anh Nguyễn Văn L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh L là con đẻ của bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn Q. Bố mẹ anh L mâu thuẫn đã lâu và mâu thuẫn về nhiều vấn đề trong cuộc sống. Ông Q và bà M nhiều lần đánh, cãi chửi nhau nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Các con đã nhiều lần góp ý nhưng chỉ được một thời gian bà M và ông Q lại tiếp tục mâu thuẫn. Nay bà M khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Q tại Tòa án, anh L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản chung của bà M và ông Q là các thửa đất, anh L xác định từ bé đến lớn, anh L đi học và đi làm ăn kinh doanh bên ngoài, nên không được biết mình có được Nhà nước chia đất trong hộ gia đình của bà M và ông Q không và nếu có thì cũng không biết được chia ở đâu và bao nhiêu mét vuông. Trường hợp bà M và ông Q ly hôn, chia tài sản đối với các thửa đất mà anh L có phần đất tiêu chuẩn ở trong hộ gia đình, thì bà M và ông Q được sử dụng và không phải có trách nhiệm thanh toán cho anh L về giá trị đất, do anh L không có nhu cầu sử dụng.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 14/7/2025 của anh L: đối với tiêu chuẩn đất nông nghiệp của anh L được Nhà nước cấp tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 21, diện tích 470m² (trong đó 160m² đất ở và 310m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn 2, xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 810072 ngày 28/7/2021 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị M. Anh L đồng ý để toàn bộ phần quyền sử dụng của anh L tại mảnh đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn Q được toàn quyền sử dụng, định đoạt theo quy định của pháp luật, anh L không yêu cầu đề nghị gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2025 của bà Ninh Thị Đ và bà Nguyễn Thị Hồng Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Đ và bà Q có diện tích đất được mạ có vị trí mặt đường (trục đường xã CL cũ). Toàn bộ diện tích đất nêu trên đều đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Đ và bà Q đã sử dụng diện tích đất trên để gieo mạ, cấy lúa nhiều năm. Đến khoảng năm 2012 vợ chồng ông Q và bà M hỏi mua toàn bộ diện tích đất trên của bà Đ và bà Q. Do bà Đ đã già yếu không cấy lúa, bà Q cũng không có nhu cầu sử dụng, nên bà Đ và bà Q đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất mạ trên cho ông Q và bà M với giá trị khoảng hơn 100.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng hai bên có lập giấy viết tay với nhau, vợ chồng ông Q và bà M đã đưa đủ số tiền, bà Đ và bà Q đã bàn giao toàn bộ diện tích đất trên cho vợ chồng ông Q và bà M theo đúng thỏa thuận, nhưng các bên vẫn chưa làm các thủ tục sang tên đất theo quy định của pháp luật. Việc chuyển nhượng giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không có bất kỳ mâu thuẫn nào, trường hợp ông Q và bà M cần ký giấy tờ để làm thủ tục chuyển nhượng, bà Đ và bà Q luôn hợp tác. Việc mua bán đất giữa bà Đ, bà Q với vợ chồng ông Q và bà M là hoàn toàn tự nguyện, đã giải quyết xong, tất cả mọi người đều biết và không ai có ý kiến gì.

Nay bà M khởi kiện ly hôn với ông Q và chia tài sản chung trong đó có diện tích đất bà Đ và bà Q đã chuyển nhượng bán cho ông Q, bà M. Bà Đ và bà Q đề nghị Tòa án xác định toàn bộ diện tích đất đã bán cho ông Q và bà M tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 26, diện tích 172m² là tài sản chung của vợ chồng ông Q và bà M, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/7/2025 anh Nguyễn Văn Th trình bày:

Anh Th là chủ xưởng gỗ HH, có địa chỉ tại thôn 5 CL, xã BN, huyện BL, tỉnh Hà Nam cũ (nay là thôn 5 CL, xã BL, tỉnh Ninh Bình). Xưởng gỗ của anh Th là nơi đã xẻ các tấm gỗ cho ông Q và bà M từ một khúc gỗ lớn vào ngày 14/01/2024. Theo anh Th đây là loại gỗ lát Santani (dòng gỗ nhập khẩu), không phải Cẩm Hồng có tổng chiều dài khúc gỗ lớn ban đầu là khoảng 6,2m, vành khoảng 920cm, ước tính khoảng 42m³, sau khi tiến hành xẻ thì được khoảng 07 tấm gỗ. Căn cứ vào giá thị trường của loại gỗ Cẩm Hồng, ước tính 07 tấm gỗ của ông Q, bà M có giá 1.077.500.000 đồng, nhưng nếu gặp khách mua thích thì giá trị có thể cao hơn. Về nguồn gốc của khúc gỗ trên, anh Th được biết do ông Q và bà M cho vay tiền,

nhưng người vay không có tiền trả, nên mới trả bằng gỗ để trừ khoản nợ. Trước khi xẻ gỗ, anh Th có nghe ông Q nói có người đã trả ông Q 1.200.000.000đồng, nhưng ông Q không bán. Sau khi vừa xẻ gỗ xong, ông Q đã chào bán một tấm gỗ đẹp nhất với giá 300.000.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 01/8/2025 anh Nguyễn Quốc V trình bày:

Anh V là chủ xưởng gỗ V Hà, có địa chỉ tại thôn YM, xã CN, thị xã DT, tỉnh Hà Nam cũ (nay là thôn YM, phường DT, tỉnh Ninh Bình). Khoảng tháng 01 năm 2024 sau khi xẻ gỗ xong từ nơi khác, thì ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị M đã mang 07 tấm gỗ đến gửi nhờ tại xưởng gỗ của anh V (07 tấm gỗ có kích thước như biên bản xác nhận khối lượng gỗ đề ngày 26/11/2024 bà M đã giao nộp cho Tòa án). Tuy nhiên, một thời gian sau ông Q đã di chuyển hết tất cả các tấm gỗ đi, nhưng đi đâu thì anh V không biết, hiện nay xưởng gỗ của anh V không còn giữ tấm gỗ nào của ông Q và bà M. Về nguồn gốc các tấm gỗ, anh V nghe nói do ông Q, bà M cho vay tiền nhưng người vay không có tiền trả, nên mới trả bằng gỗ để trừ khoản nợ. Về giá trị trên thị trường của các tấm gỗ sau khi đã được xẻ, anh V ước lượng tổng giá trị thực tế của các tấm gỗ này khoảng 1.500.000.000đồng đến 1.600.000.000đồng, nếu trường hợp gặp khách mua thích loại gỗ thì sẽ còn có giá trị tăng thêm.

**** Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:***

1. Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 21, diện tích 470m² (trong đó 160m² đất ở và 310m² đất trồng cây lâu năm); tại thôn 2 xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam.

+ Về đất: Đất ở trị giá 1.200.000đồng/m² x 160m² = 192.000.000đồng (Một trăm chín mươi hai triệu đồng). Đất trồng cây lâu năm trị giá 216.000đồng/m² x 310m² = 66.960.000đồng (Sáu mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Về tài sản, công trình vật kiến trúc gắn liền với đất: 01 Nhà ở 02 tầng, kết cấu chịu lực bằng bê tông cốt thép xây năm 2016, diện tích 183,15m², giá trị còn lại là 754.300.000đồng; 01 Nhà 01 tầng mái bằng lợp tôn chống nóng, mái chéo dán ngói không có khu phụ trong nhà, xây năm 2016 diện tích 59,2m², giá trị còn lại là 174.246.000đồng; 01 khu bếp ăn lợp tôn chống nóng, trần nhựa, nền lát gạch men, diện tích 43,85m², giá trị còn lại là 75.884.000đồng; Mái tôn sau nhà, diện tích 29,2m², giá trị còn lại là: 3.574.000đồng; Sân bê tông xi láng vữa xi măng sau nhà, dưới lán tôn, diện tích 29,2m², giá trị còn lại là: 2.300.000đồng; Sân lát gạch trước nhà, diện tích 130m², giá trị còn lại là: 17.784.000đồng; Cổng, tường rào phía trước nhà, gồm: 02 trụ cổng xây gạch đặc (0,48 x 0,48 x 2,65)m³; cánh cổng inox (2,35 x 2,5)m²; Tường bao xây gạch đỏ đoạn 01 dài 8m, đoạn 02 dài 5,55m, giá trị còn lại là: 7.146.000đồng.

Về cây cối, hoa màu trên đất, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: Đương sự không yêu cầu định giá, nên Hội đồng định giá không tiến hành định giá.

Tổng tài sản của thửa đất số 69 và các tài sản, công trình, vật kiến trúc trên đất là 1.294.194.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi tư triệu một trăm chín mươi tư nghìn đồng).

2. Thừa đất số 131, tờ bản đồ số 2, diện tích 360m² đất trồng cây hàng năm; tại thôn 2 xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam: Đất trồng cây hàng năm trị giá 200.000 đồng/m² x 360m² = 72.000.000 đồng (*Bảy mươi hai triệu đồng*).

3. Thừa đất số 12, tờ bản đồ số 26, diện tích 172m² đất trồng cây hàng năm; tại thôn 2, xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam mang tên ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị M: Đất trồng cây hàng năm trị giá 200.000 đồng/m² x 172m² = 34.400.000 đồng (*Ba mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng*).

* Tổng giá trị tài sản của các thửa đất (thửa 69 + thửa 131 + thửa 12) và các tài sản, công trình, vật kiến trúc trên đất do Hội đồng định giá về giá là 1.400.594.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm triệu năm trăm chín mươi tư nghìn đồng*).

4. Đối với 07 tấm gỗ Cẩm Hồng, do ông Q đã bán và di dời toàn bộ số gỗ đi nơi khác, nên Tòa án không có căn cứ để thẩm định và định giá.

Tại bản án sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình đã quyết định: Căn cứ: Điều 147; các Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 29, 33, 35, 51, 55, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Tố tụng hành chính; Luật tư pháp người chưa thành niên; Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn Q.

2. Về con chung: Giao cho bà Trần Thị M được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hoài N, sinh ngày 26/4/2013 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi tự lập. Ông Nguyễn Văn Q không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bà Trần Thị M.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung:

- Chia cho bà Trần Thị M được quyền quản lý sử dụng Thừa đất số 131, tờ bản đồ số 2, diện tích 360m² đất trồng cây hàng năm và Thừa đất số 12, tờ bản đồ số 26, diện tích 172m² đất trồng cây hàng năm; địa chỉ: đều tại thôn 2 xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam cũ, nay là xã LN, tỉnh Ninh Bình. (Có sơ đồ kèm theo).

Bà M được nhận số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) tiền gỗ do ông Nguyễn Văn Q thanh toán trả.

Tổng trị giá tài sản chung bà M được hưởng là **706.400.000đồng** (Bảy trăm L sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Chia cho ông Nguyễn Văn Q được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 69, tờ bản đồ số 21, diện tích 470m² (trong đó: 160m² đất ở và 310m² đất trồng cây lâu năm) (Có sơ đồ kèm theo).

Cùng tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở 02 tầng, kết cấu chịu lực bằng bê tông cốt thép xây năm 2016, diện tích 183,15m²; 01 nhà 01 tầng mái bằng lợp tôn chống nóng, mái chéo dán ngói xây năm 2016, diện tích 59,2m²; 01 khu bếp ăn lợp tôn chống nóng, trần nhựa, nền lát gạch men, diện tích 43,85m²; Mái tôn sau nhà, diện tích 29,2m²; Sân bê tông xi láng vừa xi măng sau nhà, dưới lán tôn, diện tích 29,2m²; Sân lát gạch trước nhà, diện tích 130m²; Cổng, tường rào phía trước nhà, gồm: 02 trụ cổng xây gạch đặc (0,48 x 0,48 x 2,65) m³, cánh cổng inox (2,35 x 2,5)m²; Tường bao xây gạch đỏ đoạn 01 dài 8m, đoạn 02 dài 5,55m.

Và số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) tiền gỗ (ông Q đã bán gỗ).

Tổng trị giá tài sản chung ông Q được hưởng là: **1.894.194.000 đồng** (Một tỷ tám trăm chín mươi tư triệu một trăm chín mươi tư nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 09/9/2025 bị đơn ông Nguyễn Văn Q có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình về việc chia tài sản chung (07 tấm gỗ). Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

1. Bác yêu cầu chia 07 tấm gỗ của bà Nguyễn Thị M; Hủy một phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông Q phải trả cho bà M 600.000.000 đồng.

2. Tiến hành thẩm định, định giá 05 tấm gỗ làm căn cứ để chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

* Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 23/01/2026 bà M vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, giải quyết chia 07 tấm gỗ theo quy định pháp luật. Ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình, ông Q thừa nhận hiện nay còn 02 tấm gỗ đang gửi tại cửa hàng gỗ V Hà, nếu bà M đồng ý, ông Q nhường để lại cả 02 tấm gỗ cho bà M sử dụng, nếu bà M không đồng ý, ông Q đề nghị Tòa án tiến hành định giá tài sản tấm gỗ trên; ngoài ra ông Q trình bày hiện nay ông Q không có tiền để nộp chi phí định giá tài sản.

* Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10/02/2026 ông Q và bà M thống nhất thỏa thuận: Về tài sản chung của vợ chồng là các tấm gỗ Cẩm Hồng, hiện nay bà M đã nhận lại 03 tấm gỗ từ ông Q, do đó, về số gỗ là tài sản chung của ông Q, bà M đã giải quyết xong, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về số gỗ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q: hiện nay bà M đã nhận lại 03 tấm gỗ từ ông Q. Do đó, về số gỗ là tài sản chung đã giải quyết xong, đề nghị Tòa án công nhận thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về nội dung vụ án: xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự nguyện thống nhất thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án về số gỗ Cẩm Hồng là tài sản chung cụ thể: Bà M đã nhận được 03 tấm gỗ Cẩm Hồng, ông Q không phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 600.000.000 đồng cho bà M. Về tài sản số gỗ đã giải quyết xong, không đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết. Đề nghị hội đồng xét xử: căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Sửa bản án sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình về số gỗ. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn Q phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Ông Nguyễn Văn Q là bị đơn có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định; hình thức, nội dung đơn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q hợp lệ, nên được xét xử theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về phạm vi xét xử phúc thẩm: ông Nguyễn Văn Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung (chia 07 tấm gỗ). Do đó, căn cứ vào Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại phần bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của người kháng cáo.

[1.3]. Về sự tham gia tố tụng của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Nguyễn Văn L, bà Ninh Thị Đ, bà Nguyễn Thị Hồng Q; người làm chứng: anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Quốc V, đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị M đều xác định ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã CL, huyện LN, tỉnh Hà Nam cũ, nay là xã LN, tỉnh Ninh Bình vào ngày 22/01/1993. Quá trình vợ chồng chung sống luôn xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm không hạnh phúc, dẫn đến việc bà M làm đơn xin ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q và bà M đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà M vẫn kiên quyết ly hôn, ông Q đồng ý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn Q.

[2.2]. Về con chung: ông Q và bà M đều xác nhận vợ chồng có 04 con chung là Nguyễn Văn L, sinh năm 1995; Nguyễn Hồng C, sinh năm 1997; Nguyễn Văn G, sinh năm 2001 và Nguyễn Hoài N, sinh ngày 26/4/2013. Khi ly hôn các cháu L, cháu C và cháu G đều đã trên 18 tuổi, tự lập được cuộc sống nên bà M, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Hoài N, sinh ngày 26/4/2013, khi ly hôn bà M, ông Q đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N cho đến khi cháu Nam đủ 18 tuổi và không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét điều kiện của mỗi bên, nguyện vọng của con chung chưa thành niên. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử giao cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoài N, sinh ngày 26/4/2013 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi tự lập, ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về tài sản chung: ông Q và bà M đều xác định vợ chồng có 03 thửa đất gồm:

- Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 21 diện tích 470m² (trong đó 160m² đất ở, 310m² đất trồng cây lâu năm). Trên thửa đất gồm có: Nhà 2 tầng, công trình, tài sản, vật kiến trúc khác, cây cối hoa màu và đồ dùng sinh hoạt khác.

- Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 2 diện tích 360m² đất trồng cây hàng năm; trên đất không có tài sản.

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 26 diện tích 172m² đất trồng cây hàng năm; trên đất không có tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Q, bà M đã thống nhất thỏa thuận, nếu ly hôn giao ông Q sử dụng thửa đất số 69 và các tài sản trên đất; Bà M sử dụng thửa đất số 131 và thửa đất số 12 (02 thửa đất trên không có tài sản gì trên đất), không bên nào phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho nhau.

Căn cứ vào thỏa thuận của ông Q và bà M, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chia cho bà M được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 131 diện tích 360m² đất trồng cây hàng năm và Thửa đất số 12 diện tích 172m² đất trồng cây hàng năm. Chia cho ông Q được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 69 diện tích 470m² (trong đó: 160m² đất ở, 310m² đất trồng cây hàng năm và toàn bộ các tài sản công trình trên đất gồm nhà 02 tầng, công trình, cây cối hoa màu và đồ dùng sinh hoạt).

* Đối với tài sản chung là 07 tấm gỗ Cẩm Hồng, các đương sự thừa nhận là loại gỗ Cẩm Hồng, chiều dài bình Q mỗi tấm 6m, chiều rộng bình Q mỗi tấm 1,2m, dày bình Q mỗi tấm 17cm, tổng cộng là 21,55m³. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tình tiết nêu trên là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà M đề nghị Tòa án chia 07 tấm gỗ theo quy định pháp luật. Ông Q xác định vợ chồng có 07 tấm gỗ là loại gỗ Cẩm Hồng, ngày 20/7/2024 ông Q đã bán 05 tấm gỗ để trả nợ Ngân hàng, hiện nay chỉ còn 02 tấm gỗ, đề nghị Tòa án chia mỗi người 01 tấm gỗ theo quy định pháp luật. Tại

phiên tòa sơ thẩm ông Q khẳng định đã bán 05 tấm gỗ để trả nợ Ngân hàng, còn 02 tấm gỗ, quá trình giải quyết vụ án ông Q bán nốt 02 tấm gỗ chi tiêu riêng, hiện nay không còn gỗ, đề nghị Tòa án không giải quyết về số gỗ.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai các đương sự, Tòa án sơ thẩm xác định nguồn gốc 07 tấm gỗ Cẩm Hồng là do ông Q và bà M nhận để đối trừ khoản nợ mà vợ chồng ông Q, bà M cho vay. Do đó, 07 tấm gỗ Cẩm Hồng là tài sản chung của ông Q và bà M. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q, bà M và những người làm chứng đều khẳng định vợ chồng ông Q, bà M có 07 tấm gỗ Cẩm Hồng và được lưu giữ tại xưởng gỗ V Hà của anh Nguyễn Quốc V, địa chỉ tại thôn YM, xã CN, thị xã DT, tỉnh Hà Nam cũ, (nay thôn YM, phường DT, tỉnh Ninh Bình), sau một thời gian gửi gỗ, ông Q đã di dời chuyển toàn bộ 07 tấm gỗ đi nơi khác, nhưng ông Q di dời chuyển đi đâu thì bà M và mọi người không biết. Việc ông Q cho rằng 05 tấm gỗ đã bán để trả nợ chung của vợ chồng tại Ngân hàng, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Q không có tài liệu nào chứng minh về việc bán gỗ, việc vay trả nợ Ngân hàng có phải là khoản nợ chung hay không; 02 tấm gỗ còn lại quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm ông Q trình bày đã bán hết, nên hiện nay không còn gỗ để chia, bà M khẳng định không biết việc ông Q đã bán hết toàn bộ số gỗ trên. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong quá trình giải quyết vụ án ông Q đã bán và di chuyển gỗ đi nơi khác, bà M không biết, hiện không còn 07 tấm gỗ, nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thẩm định, định giá được số gỗ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của các đương sự và những người làm chứng là anh Th, anh V (là người đã xẻ tấm gỗ và người được gửi giữ gỗ) để xác định giá trị gỗ và lấy mức giá bình Q của 07 tấm gỗ Cẩm Hồng có giá trị là 1.200.000.000 đồng để chia. Do ông Q đã bán gỗ, không báo cho bà M biết, nên ông Q phải có trách nhiệm thanh toán cho bà M 1/2 giá trị số gỗ có trị giá là 600.000.000 đồng.

[3]. Xét về nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q:

Ông Q không nhất trí về việc Tòa án sơ thẩm chia 07 tấm gỗ như yêu cầu khởi kiện của bà M, ông Q đề nghị Tòa án phúc thẩm hủy một phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc ông Q phải trả cho bà M số tiền 600.000.000 đồng tiền gỗ; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành thẩm định, định giá tài sản 05 tấm gỗ để làm căn cứ chia tài sản chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ngày 07/10/2025 ông Q có văn bản trình bày: ông Q và bà M đã bán 01 tấm gỗ số tiền đó 2 vợ chồng chi tiêu chung gia đình; tấm thứ 2 bán cho ông Kh giá 70 triệu đồng, tiền bán được trả cho ông Th, đó là nợ chung vợ chồng; chỉ còn lại 05 tấm gỗ được xác định là tài sản chung. Tòa sơ thẩm xác định 07 tấm gỗ là không có căn cứ. 05 tấm gỗ còn lại bán cho ông Q ở YM được 500 triệu đồng, ông Q lấy 04 tấm gỗ, còn 01 tấm gỗ đang gửi giữ tại xưởng anh H ở YM, CN, đề nghị Tòa án phúc thẩm tiến hành thẩm định định giá tài sản tấm còn lại để chia tài sản chung vợ chồng. Tại đơn

yêu cầu Tòa án thẩm định, định giá tài sản ngày 06/01/2026 ông Q xác định hiện tại ông Q đã bán hết số gỗ và chỉ còn lại duy nhất 01 tấm gỗ đang được lưu giữ tại xưởng gỗ VH của anh Nguyễn Quốc V, đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định, định giá tài sản đối với tấm gỗ trên. Ngày 14/01/2026 Tòa án cấp phúc thẩm đã ra Thông báo yêu cầu ông Q là người kháng cáo và là người yêu cầu Tòa án thẩm định, định giá tài sản, phải nộp tiền chi phí tố tụng (định giá tài sản) và cung cấp cụ thể địa chỉ hiện nay tấm gỗ đang được gửi giữ tại đâu, nhưng ông Q không cung cấp, không nộp tiền chi phí định giá tài sản.

* Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 23/01/2026, ông Q lại khẳng định hiện nay còn 02 tấm gỗ đang gửi tại cửa hàng gỗ VH. Nếu bà M đồng ý, ông Q sẽ nhường để lại cả 02 tấm gỗ trên cho bà M sở hữu sử dụng, không phải chia, nếu bà M không đồng ý, ông Q đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá tài sản tấm gỗ trên để chia. Tòa án Thông báo yêu cầu ông Q nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng (định giá tài sản), ông Q trình bày không có tiền để nộp.

Do đó, để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, căn cứ vào đơn yêu cầu đề nghị định giá tài sản của ông Q. Tại phiên tòa ngày 23/01/2026 Hội đồng xét xử phúc thẩm đã ngừng phiên tòa và giao trực tiếp Thông báo cho ông Q về việc nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng (định giá tài sản), nhưng đã hết thời hạn trên, ông Q vẫn không nộp tiền chi phí định giá tài sản, nên hội đồng xét xử phúc thẩm không tiến hành định giá tài sản được và tiếp tục phiên tòa.

* Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10/02/2026, ông Q và bà M xác nhận về số gỗ Cẩm Hồng là tài sản chung. Ông Q và bà M đã thống nhất thỏa thuận: hiện nay bà M đã nhận lại 03 tấm gỗ từ ông Q, do đó về số gỗ là tài sản chung đã được giải quyết xong, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về số gỗ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10/02/2026 ông Q và bà M đã thống nhất thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể: Về số gỗ Cẩm Hồng là tài sản chung, hiện nay bà M đã nhận lại 03 tấm gỗ Cẩm Hồng từ ông Q, do đó, ông Q không phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 600.000.000 đồng tiền gỗ cho bà M; về số gỗ là tài sản chung của ông Q, bà M đã giải quyết xong. Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình, về phần tài sản chung (07 tấm gỗ Cẩm Hồng) theo sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Sửa bản án sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình, theo sự thỏa thuận của các đương sự:

* Về phần tài sản chung là 07 tấm gỗ Cẩm Hồng: bà Trần Thị M đã nhận lại 03 tấm gỗ Cẩm Hồng từ ông Nguyễn Văn Q. Ông Nguyễn Văn Q không phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) tiền gỗ cho bà M. Do vậy, về tài sản chung là số gỗ đã được giải quyết xong.

2. Những phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Q đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001044 ngày 24/09/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, (ngày 10 tháng 02 năm 2026).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án tối cao;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Tòa án nhân dân khu vực 6;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Phòng GDKT, TT&THA;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa Dân sự;
- Lưu HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Trần Thị Sâm